

BẢNG CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI
 THÁNG 03/2024

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			
		SD đầu kì	Thu	Chi	Tồn
I	THU HỘ TK 3381				
1	Tiền suất ăn trưa bán trú	428.544.846	768.096.000	379.114.734	817.526.112
2	Tiền nước uống	19.469.843	15.842.400	8.005.878	27.306.365
3	Tiền ăn sáng	4.395.431			4.395.431
4	Tiền BHYT	33.913.094			33.913.094
5	Tiền BHTN	60.000			60.000
6	Tiền khác	2.773.957			2.773.957
7	Tham quan ngoại khóa	-			-
8	Tiền in đồ giấy KT	2.472.684			2.472.684
9	Tiền AVNN	773.500			773.500
10	Tiền AVGT	34.000			34.000
11	Kỹ năng sống	532.000			532.000
12	Tiền học bạ	3.251.564			3.251.564
13	Tiền phụ hiệu	91.000			91.000
14	Tiền trợ giảng KNS	-			-
15	Tiền điện sử dụng máy lạnh	18.478.875	15.867.000	13.115.258	21.230.617
16	SLL điện tử	57.070.000	31.200.000		88.270.000
17	Tiền sửa HS	14.300			14.300
18	Tiền học phẩm	19.524.000			19.524.000
19	Tiền khám sức khỏe đầu năm	595.000			595.000
20	BHYT trích CSSKBĐ	45.856.978			45.856.978
21	Tiền học bơi HS K3	59.000.000			59.000.000
	TỔNG CỘNG	696.851.072			1.127.620.602
II	THU THỎA THUẬN TK 531				
1	Phục vụ bán trú	71.540.254	197.456.000	244.545.240	24.451.014
2	TNDN trích	1.456.000			1.456.000
3	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người NN	26.795.000	58.860.000	32.120.000	53.535.000
4	Tiền tổ chức dạy KNS	34.948.790	78.039.000	43.844.600	69.143.190
5	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu, CLB	85.631.286	233.835.000	307.270.250	12.196.036
6	HP buổi 2	-			-
7	Tiền tổ chức học tăng cường NN	11.111.479	68.700.000	60.567.000	19.244.479
8	Tiền tổ chức học tin học tự chọn	22.979.000	29.475.000	30.774.000	21.680.000
9	Vệ sinh phí bán trú	12.643.750	26.404.000	16.437.000	22.610.750
10	Tiền thiết bị, vật dụng BT	1.204.000	516.000		1.720.000
11	Tiền tổ chức học AV Toán - Khoa	204.436.050	446.050.000	238.770.000	411.716.050
12	Căn tin	(1.000.000)	25.000.000		24.000.000
13	Khác	511.247			511.247
	TỔNG CỘNG	472.745.609	1.164.335.000	974.328.090	662.263.766
III	THU LÃI NH TK 515	389.656	222.476		612.132
IV	CÁC QUỸ				
1	Quỹ Khen thưởng	6.578.168			6.578.168
2	Quỹ Phúc lợi	14.125.321		1.200.000	12.925.321
3	Quỹ PTSN	211.346.261			211.346.261
4	Quỹ BSTN	-			-
	TỔNG CỘNG	232.049.750	-	1.200.000	230.849.750
V	Nguồn CCTL 468	151.147.653			151.147.653
VI	Tổng số tiền gửi :	1.542.478.982	2.370.953.076	1.739.204.902	2.174.227.156
	TIỀN GỬI NH TK 060257357336	1.542.338.595	1.992.695.876	1.360.892.702	2.174.141.769

	TIỀN GỬI NH TK 060257357182	140.387	378.257.200	378.312.200	85.387
VII	Tồn quỹ tiền mặt	21.984.619	47.867.000	59.856.258	9.995.361
	TỔNG CỘNG	2.644.512.076	2.418.820.076	1.800.261.160	3.693.840.522

KẾ TOÁN



Nguyễn Vũ Thiên Tâm

Gò Vấp, ngày 31 tháng 3 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thụy Phượng Linh